



zhǐ jìng

止境

noun · limit, end

Example Sentence

Zhī shì de tàn suǒ méi yǒu zhǐ jìng

知识的探索没有止境。

The exploration of knowledge has no limit.

Trace each character, then write the word on your own.

止	止	止	止	止	止	止													
境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境								
境	境	境	境	境	境														